CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY

DONG DO MARINE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=CẦU GIẤY, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105253
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.25 13:12:07+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

HÀ NỘI – NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31./12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		**143,935,199,861**	**66,848,568,085**
I Tiền và các khoản tương đương tiền		**49,382,727,760**	**2,248,730,933**
1 Tiền		49,382,727,760	2,248,730,933
2 Các khoản tương đương tiền		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**20,171,153,940**	**20,171,153,940**
1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,171,153,940	20,171,153,940
III Các khoản phải thu ngắn hạn		**48,550,972,588**	**29,387,999,502**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30,184,296,574	20,853,186,607
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,271,761,765	750,452,144
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
6 Phải thu ngắn hạn khác		9,094,914,249	7,784,360,751
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	
8 Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV Hàng tồn kho		**13,977,315,694**	**6,100,208,630**
1 Hàng tồn kho		13,977,315,694	6,100,208,630
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác		**11,853,029,879**	**8,940,475,080**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		626,243,385	668,920,898
2 Thuế GTGT được khấu trừ		11,224,794,628	8,269,562,316
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,991,866	1,991,866
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	
5 Tài sản ngắn hạn khác		-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN		**464,615,598,523**	**531,257,709,289**
I Các khoản phải thu dài hạn		**181,807,801,345**	**182,837,464,375**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		4,854,671,570	5,677,727,870
2 Trả trước cho người bán dài hạn		642,208,974	554,985,668
3 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	
4 Phải thu nội bộ dài hạn			-
5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	
6 Phải thu dài hạn khác		178,102,023,415	- 178,395,853,451
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1,791,102,614)	*(1,791,102,614)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31./12/2021	01/01/2021
II Tài sản cố định		**269,395,679,554**	**325,596,791,920**
1 Tài sản cố định hữu hình		269,395,679,554	325,596,791,920
- Nguyên giá		*1,105,941,540,334*	*1,106,307,155,572*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(836,545,860,780)*	*(780,710,363,652)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
3 Tài sản cố định vô hình		-	-
- Nguyên giá		*30,000,000*	*30,000,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(30,000,000)*	*(30,000,000)*
III Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn		***174,016,364***	***174,016,364***
1 *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*		-	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174,016,364	174,016,364
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**1,800,000,000**	**1,800,000,000**
1 Đầu tư vào công ty con		1,800,000,000	1,800,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(59,800,000,000)	(59,800,000,000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	
VI Tài sản dài hạn khác		**11,438,101,260**	**20,849,436,630**
1. Chi phí trả trước dài hạn		11,438,101,260	20,849,436,630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	
4 Tài sản dài hạn khác		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**608,550,798,384**	**598,106,277,374**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31./12/2021	01/01/2021
A NỢ PHẢI TRẢ		**1,395,431,601,972**	**1,412,026,169,346**
I Nợ ngắn hạn		**108,892,480,863**	**74,767,508,738**
1 Phải trả người bán ngắn hạn		7,712,266,254	9,260,014,631
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,000	333,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		180,600,074	559,714,882
4 Phải trả người lao động		9,392,454,172	6,692,532,855
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		-	
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10,080,157,044	6,593,452,358
9 Phải trả ngắn hạn khác		777,386,958	713,574,443
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		80,748,371,451	50,946,642,659
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,243,910	1,243,910
13 Quỹ bình ổn giá		-	
14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	
II Nợ dài hạn		**1,286,539,121,109**	**1,337,258,660,608**
1 Phải trả người bán dài hạn		13,607,468,409	8,375,827,058
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		1,869,228,112	1,869,228,112
3 Chi phí phải trả dài hạn		493,262,434,067	462,114,441,582
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	
5 Phải trả nội bộ dài hạn			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	
7 Phải trả dài hạn khác		298,031,252,037	298,250,680,884
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		479,768,738,484	566,648,482,972
9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi		-	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
12 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	

B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**(786,880,803,588)**	**(813,919,891,972)**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**(786,880,803,588)**	**(813,919,891,972)**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	122,444,950,000	122,444,950,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	4,621,485,000	4,621,485,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	-	
5	Cổ phiếu quỹ (*)	(30,000)	(30,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	9,303,967,442	9,303,967,442
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(923,251,176,030)	(950,290,264,414)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
2	Nguồn kinh phí	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**608,550,798,384**	**598,106,277,374**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31./12/2021	01./01/2021
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD)			
+ Đồng Euro (EUR)			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	TP. TC - KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2021

MS		Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			2021	2020	2021	2020
01	1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**100,180,371,119**	**40,151,037,317**	**274,663,499,345**	**158,569,884,687**
		Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**100,180,371,119**	**40,151,037,317**	**274,663,499,345**	**158,569,884,687**
11	4	**Giá vốn hàng bán**	**63,423,491,655**	**46,655,108,403**	**205,625,937,830**	**185,929,016,759**
20	5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**36,756,879,464**	**-6,504,071,086**	**69,037,561,515**	**-27,359,132,072**
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	235,100,696	1,280,956,922	8,797,134,977	10,977,902,251
22	7	Chi phí tài chính	9,425,689,267	8,231,993,025	33,122,845,773	42,454,556,168
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*7,616,358,260*	*8,231,993,025*	*31,313,175,485*	*34,078,727,654*
24	8	Chi phí bán hàng				
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,532,209,553	4,775,063,706	18,698,622,807	15,917,852,250
30	10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20,035,686,340**	**-18,230,170,895**	**26,013,227,912**	**-74,753,638,239**
31	11	Thu nhập khác	1,408,874,687	615,158,428	2,591,269,320	2,395,928,758
32	12	Chi phí khác	54,072,297	386,500,529	886,893,570	602,064,418
40	13	**Lợi nhuận khác**	**1,354,802,390**	**228,657,899**	**1,704,375,750**	**1,793,864,340**
50	14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**21,389,488,730**	**-18,001,512,996**	**27,717,603,662**	**-72,959,773,899**
51	15	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**21,389,488,730**	**-18,001,512,996**	**27,717,603,662**	**-72,959,773,899**

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	Luỹ kế từ đầu năm 2021	Luỹ kế từ đầu năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	261,570,728,989	158,870,230,748
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(102,810,117,012)	(103,232,055,964)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(36,984,745,880)	(32,912,776,861)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(163,697,200)	(168,125,000)
05	5. Tiền chi nộp thuế		
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12,354,376,212	15,964,595,888
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35,337,586,866)	(31,967,605,496)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**98,628,958,243**	**6,554,263,315**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	-	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và cácTSDH		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	722,166,010	772,877,131
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**722,166,010**	772,877,131
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		1,500,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(631,103,283)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	800,000,000	1,350,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(51,277,400,000)	(18,321,220,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**(50,477,400,000)**	**(16,102,323,283)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**48,873,724,253**	**(8,775,182,837)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**2,248,730,933**	**11,510,781,223**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1,739,727,426)	(486,867,453)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**49,382,727,760**	**2,248,730,933**

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Nguyễn Duy Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thuỷ bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (*theoTT 179/2012/TT-BTC*)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện h ành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	337,353,876	897,824,781
Tiền gửi ngân hàng	49,045,373,884	1,350,906,152
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**49,382,727,760**	**2,248,730,933**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,171,153,940	20,171,153,940
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*20,171,153,940*	*20,171,153,940*

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Phải thu ngắn hạn	**30,184,296,574**		**20,853,186,607**	
Cty Maxx	274,900,833			
Vinabrdge shipping co., ltd	15,446,381,271		16,651,522,035	
SIBRUN EDGE FPEIGHT Pte	6,016,617,712			
Công ty CP vận tải biển Việt Nam			2,837,581,144	
Phải thu khách hàng khác	8,446,396,758		1,364,083,428	
b.Phải thu dài hạn	**4,854,671,570**	**(1,791,102,614)**	**5,677,727,870**	**(1,791,102,614)**
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797,459,392	(797,459,392)	797,459,392	(797,459,392)
Công ty SL Shipping PTE LTD	583,273,658	(583,273,658)	583,273,658	(583,273,658)
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229	(355,606,229)	355,606,229	(355,606,229)
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	2,025,526,144			
Phải thu khách hàng khác	1,092,806,147	(54,763,335)	3,941,388,591	(54,763,335)
Cộng	**35,038,968,144**	**(1,791,102,614)**	**26,530,914,477**	**(1,791,102,614)**

c.Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng T.Công ty	355,606,229	355,606,229
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	Cùng T.Công ty	797,459,392	797,459,392
Công ty CP cung ứng TV Đông Đô	Công ty con		

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Trả trước người bán ngắn hạn	9,271,761,765		750,452,144	
Trả trước người bán dài hạn	642,208,974		554,985,668	
Cộng	**9,913,970,739**		**1,305,437,812**	

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. **Phải thu ngắn hạn khác**		
Bảo hiểm xã hội - Đội tàu		
Tạm ứng	8,025,837,469	6,029,672,702
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Phải thu khác	263,441,123	
Phải thu ngắn hạn khác	775,635,657	1,724,688,049
Cộng	**9,094,914,249**	**7,784,360,751**

b. **Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,248	4,294,248
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - giá trị Ụ nổi	17,021,517,990	17,021,517,990
Phải thu khác	161,076,211,177	161,370,041,213
Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô		
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	*1,245,722,926*	*1,245,722,926*
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	*158,710,066,366*	*158,710,066,366*
Khác	*1,120,421,885*	*1,414,251,921*
Cộng	**178,102,023,415**	**178,395,853,451**

6 **CHI TIẾT NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**GT có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**GT có thể thu hồi**
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22,912,500		22,912,500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229		355,606,229	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797,459,392		797,459,392	
Maldives Natioanl Shipping Limited	181,491,335	181,491,335	181,491,335	181,491,335
Mihaud International Co., Ltd	10,216,500		10,216,500	
Shui Fong Pte., Ltd	21,634,334		21,634,334	
Shipping Land Pte., Ltd	583,273,658		583,273,658	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Cộng	**1,972,593,948**	**181,491,335**	**1,972,593,948**	**181,491,335**

7 **HÀNG TỒN KHO**	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13,977,315,694	6,100,208,630
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	**13,977,315,694**	**6,100,208,630**

8 **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866
Cộng	**1,991,866**	**1,991,866**

9 **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND

Xây dựng cơ bản dở dang	174,016,364	174,016,364
Cộng	**174,016,364**	**174,016,364**

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		**30,000,000**
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		**30,000,000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		**30,000,000**
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		**30,000,000**
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	*6,300,000,000*	*6,300,000,000*
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	*4,500,000,000*	*4,500,000,000*
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	*49,000,000,000*	*49,000,000,000*
Cộng	**59,800,000,000**	**59,800,000,000**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	*6,300,000,000*	*6,300,000,000*
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	*4,500,000,000*	*4,500,000,000*
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	*49,000,000,000*	*49,000,000,000*
Cộng	**59,800,000,000**	**59,800,000,000**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
+ Đầu tư vào công ty con	1,800,000,000	1,800,000,000
- Công ty cổ phần cung ứng thuyền viên Đông Đô	*1,800,000,000*	*1,800,000,000*

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phí treo cờ PANAMA năm 2015		
Chi phí thuê nhà (Tập thể)		
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Bảo hiểm P&I & Hull+ khac	626,243,385	668,920,898
Cộng	**626,243,385**	**668,920,898**

b. Dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	11,438,101,260	20,849,436,630
Chi phí văn phòng		
Khác	-	
Cộng	**11,438,101,260**	**20,849,436,630**

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn	1,600,000,000	1,150,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	79,148,371,451	49,796,642,659
Cộng	**80,748,371,451**	**50,946,642,659**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có k.năng trả nợ	Giá trị	Số có k.năng trả nợ
Công ty CP đầu tư và xây dựng 899	643,303,600	643,303,600	643,303,600	643,303,600
Công ty VTB Minh Hưng (Marine Coatings)				-
Công ty CP TM và Dịch vụ Dầu khí PCT				-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	3,747,958,370	3,747,958,370	3,747,958,370	3,747,958,370
Công ty CP công trình đường thủy VINA WACO	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200
VLK Marine Corporation			844,993,540	844,993,540
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV				-
Chi cục Đăng kiểm 10				
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt				-
Công ty CP xuất nhập khẩu Kim Việt				
Công ty Đại Minh				
Nhà cung cấp khác	15,829,952,493	15,829,952,493	11,301,065,979	11,301,065,979
Cộng	**21,319,734,663**	**21,319,734,663**	**17,635,841,689**	**17,635,841,689**

b Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm
Công ty sửa chữa Tàu biern Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	97,685,000	97,685,000
Cộng		**97,685,000**	**97,685,000**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	154,910,238	248,393,352
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	4,588,900
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	25,689,836	306,732,631
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	**180,600,074**	**559,714,883**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	-	
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	493,262,434,067	462,114,441,582
Cộng	**493,262,434,067**	**462,114,441,582**

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	298,607,116	155,052,566
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	-	48,948,147
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417,196,800	417,196,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61,583,042	92,376,930
Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ		
Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)	*200,000*	*30,993,888*
Khác	*61,383,042*	*61,383,042*
Cộng	**777,386,958**	**713,574,443**

b. Dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế TNCN tạm thu	1,100,956,575	863,471,947
Phải trả cổ tức	89,830,000	89,830,000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5,532,374,371	5,532,374,371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	291,030,252,528
Khác	277,838,563	734,752,038
Cộng	**298,031,252,037**	**298,250,680,884**

19 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Vay trung hạn	-	
- Vay dài hạn mua tàu	479,768,738,484	566,648,482,972
	479,768,738,484	**566,648,482,972**

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2021	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	42,954,135,375	6,000,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	57,620,229,542	33,600,000,000	Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	10,000		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				**260,498,000,000**	**100,574,374,917**	**39,600,000,000**	
Vay bằng USD							
2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	320,000.00	320,000.00	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	627,500.02	545,000.00	Thế chấp tàu Đông An
2037/IVBD-HDNH/200	Indovinabank CN Đống Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	9,387,284	8,907,284.46	240,000.00	Thế chấp tàu Đông Du
1200LAV200901434	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	10,142,717.13	620,496.13	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				**34,967,284.5**	**19,997,501.61**	**1,725,496.13**	

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chenh lech ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-877,096,490,515
Tăng vốn trong năm trư							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trư							
Lỗ trong năm trước							-72,959,773,899
Giảm khác							-234,000,000
Trả cổ tức							
Trích lương HĐQT, BKS							*-234,000,000*
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-950,290,264,414
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Giảm khác							-351,515,278
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							27,717,603,662
Giảm khác							327,000,000
Trích lương HĐQT, BKS							*327,000,000*
Điều chỉnh do QT thuế							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-923,251,176,030

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	59,965,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	62,479,220,000	62,479,220,000
Cộng	**122,444,950,000**	**122,444,950,000**

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng &cung cấp dịch vụ	274,663,499,345	158,569,884,687
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**274,663,499,345**	**158,569,884,687**

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán		

Cộng	-	-

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	274,663,499,345	158,569,884,687
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**274,663,499,345**	**158,569,884,687**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	205,625,937,830	185,929,016,759
Cộng	**205,625,937,830**	**185,929,016,759**

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,127,785,893	1,848,692,678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	720,000,000	720,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,949,349,084	8,409,209,573
Cộng	**8,797,134,977**	**10,977,902,251**

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Lãi tiền vay	31,313,175,485	34,078,727,654
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tàu theo TT 201		
Chi phí tài chính khác	1,809,670,288	8,375,828,514
Cộng	**33,122,845,773**	**42,454,556,168**

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế đến Quý IV 2021	Luỹ kế đến Quý IV 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,693,342,178	33,064,715,068
Chi phí nhân công	39,868,916,812	35,257,008,959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,085,605,742	54,830,904,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,978,073,098	62,776,388,353
Chi phí khác bằng tiền	18,698,622,807	15,917,852,250
Cộng	**224,324,560,637**	**201,846,869,009**

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c Thông tin về các bên liên quan:

* **Các bên liên quan**	**Mối quan hệ**	**Quyền biểu quyết**
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 bao gồm:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị (VNĐ)**
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	-

Các khoản phải thu		**31/12/2021 VNĐ**	**01/01/2021 VNĐ**
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229

Các khoản phải trả	**31/12/2021 VNĐ**	**01/01/2021 VNĐ**
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	97,685,000	97,685,000

Cho vay	**31/12/2021 VNĐ**	**01/01/2021 VNĐ**
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô		

* **Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2021**	**327,000,000**
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT & BKS	327,000,000

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	TP TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Nguyễn Duy Luân

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	**28,207,568,756**	-	**1,076,812,467,696**	**1,287,119,120**		**1,106,307,155,572**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					-	-
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	**365,615,238**	-	-	**365,615,238**
- Do nhượng bán			*365,615,238*			*365,615,238*
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
- Do điều chỉnh giảm						-
4. Số cuối kỳ	**28,207,568,756**	-	**1,076,446,852,458**	**1,287,119,120**	-	**1,105,941,540,334**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**11,081,752,463**	-	**768,414,709,259**	**1,213,901,895**		**780,710,363,617**
2.Tăng trong kỳ	**750,828,540**		**55,409,342,677**	**40,941,175**	-	**56,201,112,392**
- Khấu hao trong kỳ	*750,828,540*		*55,409,342,677*	*40,941,175*		*56,201,112,392*
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-		**365,615,238**	-		**365,615,238**
- Thanh lý nhượng bán			*365,615,238*			*365,615,238*
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	**11,832,581,003**	-	**823,458,436,698**	**1,254,843,070**		**836,545,860,771**
III. Giá trị còn lại	**16,374,987,753**	-	**252,988,415,760**	**32,276,050**	-	**269,395,679,563**
1. Đầu kỳ	**17,125,816,293**	-	**308,397,758,437**	**73,217,225**	-	**325,596,791,955**
2.Cuối kỳ	**16,374,987,753**	-	**252,988,415,760**	**32,276,050**	-	**269,395,679,563**

Công ty cổ phần Hàng Hải Đông Đô
Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/12/2021

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Luỹ kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	*- Thuế GTGT*	*248,393,352*	*931,974,687*	*1,025,457,801*	*154,910,238*
2	*- Thuế GTGT hàng nhập khẩu*				
3	*- Thuế xuất nhập khẩu*				
4	*- Thuế TN Doanh nghiệp*				
5	*- Thuế TNCN*	*306,732,631*	*433,177,946*	*714,220,741*	*25,689,836*
6	*- Thuế môn bài*		*5,000,000*	*5,000,000*	
7	*- Thuế nhà đất*		*69,112,500*	*69,112,500*	
8	*- Tiền thuế đất*		*171,785,990*	*171,785,990*	
9	*- Thuế khác*	*4,588,900*		*4,588,900*	
10	*- Các khoản phải thu Nhà nước khác*	*-1,991,866*			*-1,991,866*
11	*- Phạt nộp chậm thuế*				
	TỔNG CỘNG	**557,723,017**	**1,611,051,123**	**1,990,165,932**	**178,608,208**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu | **TP. TC - KT**

Trần Kim Én | ***Trần Sỹ Khánh***